



sǐ hú tòng

死胡同

noun · dead end; blind alley

Example Sentences

zhè tiáo lù shì yī tiáo sǐ hú tòng zǒu bù tōng de
这条路是一条死胡同，走不通的。

This road is a dead end; you can't go through.

tā men de tán pàn xiàn rù le sǐ hú tòng wú fǎ jì xù
他们的谈判陷入了死胡同，无法继续。

Their negotiations reached a dead end and couldn't continue.

Trace each character, then write the word on your own.

死	死	死	死	死	死	死	死	死		
胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡
胡										
同	同	同	同	同	同	同	同	同		